

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao Sở Xây dựng quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4695/TTr-SXD ngày 26 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Sở Xây dựng quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

Sở Xây dựng quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, gồm: đường quốc lộ, đường tỉnh và các tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, cụ thể như sau:

1. Toàn bộ các tuyến quốc lộ mới tiếp nhận phân cấp quản lý từ Bộ Xây dựng, tổng nguyên giá tài sản giao theo sổ kế toán là 10.726.565.004 nghìn đồng, giá trị còn lại theo sổ kế toán là 7.445.642.990 nghìn đồng (Danh mục tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường quốc lộ điều chuyển theo Phụ lục 1 đính kèm).

2. Các tuyến đường tỉnh, tổng nguyên giá tài sản giao theo sổ kế toán là 21.653.805.563 nghìn đồng, giá trị còn lại theo sổ kế toán là 15.322.393.455 nghìn đồng (Danh mục tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường tỉnh theo Phụ lục 2 đính kèm).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan lập và quản lý cơ sở dữ liệu về tài sản được giao theo quy định tại Nghị định số 44/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ và các quy định của pháp luật liên quan.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- VPUBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, ĐTQH (Tùng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Nguyễn Thành Diệu

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG QUỐC LỘ GIAO SỞ XÂY DỰNG QUẢN LÝ
(Kèm theo Quyết định số **16.49**./QĐ-UBND ngày **04**..tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

| STT | Danh mục tài sản | ĐVT | Năm đưa vào sử dụng | Loại / cấp / hạng | Số lượng / Chiều dài (Km) | Giá trị (nghìn đồng) | | Tình trạng sử dụng của tài sản | Ghi chú |
|------------|--|-----|---------------------|-------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | | | | | Nguyên giá | Giá trị còn lại đến 31/12/2024 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6.000 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| I | TỔNG CỘNG (QUỐC LỘ) | | | | | 10,726,565,004 | 7,445,642,990 | | |
| A | Quốc lộ 30 | | | | 121.788 | 4,807,083,684 | 3,326,708,009 | | |
| I | Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường | | | | 117.730 | 3,205,029,800 | 2,195,682,858 | | |
| | Km0+000 - Km119+498 | km | 2005 | | 117.392 | 3,195,532,000 | 2,188,939,420 | Đang sử dụng | |
| | Quốc lộ 30 (Đường dẫn từ ĐT.842 đến lên tuyến tránh Hồng Ngự) Km0+000- Km0+338 | km | 2017 | | 0.338 | 9,497,800 | 6,743,438 | Đang sử dụng | |
| II | Cầu có chiều dài dưới 25m gắn liền với đường | | | | | | | | |
| 1 | Rạch Dầu | | | | 13.300 | | | | |
| 2 | Trâu Trắng | | | | 13.300 | | | | |
| 3 | Xèo Miếu | | | | 19.400 | | | | |
| 4 | Trà Bông | | | | 20.700 | | | | |
| III | Cầu đường bộ và các công trình gắn với cầu đường bộ | | | | 4,057.746 | 1,601,098,044.000 | 1,130,422,972 | | |
| 1 | Bà Tứ Km1+333 | m2 | 1982 | | 75.200 | 26,009,100 | 17,816,234 | Đang sử dụng | |
| 2 | Rạch Giồng Km2+214 | m2 | 1982 | | 25.600 | 8,669,700 | 5,938,745 | Đang sử dụng | |
| 3 | Rạch Đào Km4+402 | m2 | 1981 | | 75.200 | 26,009,100 | 17,816,234 | Đang sử dụng | |
| 4 | Rạch Ruộng Km5+832 | m2 | 1985 | | 112.500 | 39,066,300 | 26,760,416 | Đang sử dụng | |
| 5 | Cái Lân Km7+687 | m2 | 1991 | | 75.300 | 26,009,100 | 17,816,234 | Đang sử dụng | |
| 6 | Bà Dư, Km: 8879 | | 1991 | | 56.800 | 21,762,000 | 14,906,970 | Đang sử dụng | |
| 7 | Long Hiệp, Km: 11110 | | 1991 | | 56.800 | 21,762,000 | 14,906,970 | Đang sử dụng | |
| 8 | Cái Sao Hạ, Km: 13600 | | 1991 | | 38.500 | 14,625,000 | 10,018,125 | Đang sử dụng | |
| 9 | Cái Bậy, Km: 15280 | | 1991 | | 56.800 | 21,762,000 | 14,906,970 | Đang sử dụng | |
| 10 | Cái Sậy, Km: 16401 | | 1991 | | 37.500 | 13,478,400 | 9,232,704 | Đang sử dụng | |
| 11 | Cái Bèo, Km: 18587 | | 1991 | | 75.500 | 28,137,564 | 19,274,231 | Đang sử dụng | |
| 12 | Tân Trường, Km: 21873 | | 1991 | | 37.400 | 13,478,400 | 9,232,704 | Đang sử dụng | |

| STT | Danh mục tài sản | ĐVT | Năm đưa vào sử dụng | Loại / cấp / hạng | Số lượng / Chiều dài (Km) | Giá trị (nghìn đồng) | | Tình trạng sử dụng của tài sản | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|-----|---------------------|-------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | | | | | Nguyên giá | Giá trị còn lại đến 31/12/2024 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6.000 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 13 | Long Ân, Km: 22926 | | 1991 | | 38.300 | 14,625,000 | 10,018,125 | Đang sử dụng | |
| 14 | Ba Miêng, Km: 23834 | | 1991 | | 25.210 | 9,831,900 | 6,734,852 | Đang sử dụng | |
| 15 | Rạch Miếu, Km: 26958 | | 1991 | | 75.300 | 29,476,980 | 20,191,731 | Đang sử dụng | |
| 16 | Cần Lô, Km: 29969 | | 1991 | | 125.000 | 47,201,700 | 32,333,165 | Đang sử dụng | |
| 17 | An Bình, Km: 31956 | | 1991 | | 74.900 | 28,711,800 | 19,667,583 | Đang sử dụng | |
| 18 | Đình Trung, Km: 34621,5 | | 1991 | | 113.000 | 62,072,010 | 42,519,327 | Đang sử dụng | |
| 19 | Kênh Đôi Kênh Cụt T, Km: 38098 | | 1991 | | 76.086 | 28,557,750 | 52,036,546 | Đang sử dụng | |
| 20 | Đạo Năm, Km: 42767 | | 1991 | | 25.500 | 9,247,680 | 6,334,661 | Đang sử dụng | |
| 21 | Ông Kho, Km: 46259 | | 1991 | | 25.500 | 9,172,800 | 6,283,368 | Đang sử dụng | |
| 22 | Phong Mỹ (mới), Km:47316 | | 2016 | | 367.900 | 172,177,200 | 117,941,382 | Đang sử dụng | |
| 23 | Cái Nô, Km: 50582 | | 1991 | | 38.500 | 14,040,000 | 9,617,400 | Đang sử dụng | |
| 24 | Cái Dầu, Km: 51542,5 | | 1991 | | 56.900 | 21,326,760 | 14,608,831 | Đang sử dụng | |
| 25 | Cái Tre, Km: 53958 | | 1991 | | 38.400 | 14,040,000 | 9,617,400 | Đang sử dụng | |
| 26 | Mương Lớn 1, Km: 54522,5 | | 1991 | | 25.500 | 9,247,680 | 6,334,661 | Đang sử dụng | |
| 27 | Độc V.Hạ, Km: 57640,5 | | 1991 | | 56.900 | 21,326,760 | 14,608,831 | Đang sử dụng | |
| 28 | Độc V Thượng, Km: 61094 | | 1991 | | 57.000 | 21,326,760 | 14,608,831 | Đang sử dụng | |
| 29 | An Phong, Km: 68288 | | 1991 | | 56.800 | 21,326,760 | 14,608,831 | Đang sử dụng | |
| 30 | Ba Răn, Km: 69006 | | 1991 | | 75.300 | 28,032,030 | 19,201,941 | Đang sử dụng | |
| 31 | An Long, Km: 78526 | | 1991 | | 113.300 | 42,538,860 | 29,139,119 | Đang sử dụng | |
| 32 | Trung Tâm, Km: 83939 | | 1991 | | 38.500 | 14,332,500 | 9,817,763 | Đang sử dụng | |
| 33 | Mương Lớn 2, Km:86754 | | 1991 | | 44.600 | 16,663,920 | 11,414,785 | Đang sử dụng | |
| 34 | Hồng Ngự 2, Km: 4+268,5 (tuyến tránh) | | 2017 | | 687.500 | 321,750,000 | 220,398,750 | Đang sử dụng | |
| 35 | Kháng Chiến 1 | | 1991 | | 129.000 | 47,853,000 | 33,975,630 | Đang sử dụng | |
| 36 | Cả Giáo, Km: 94+294 | | 1991 | | 129.000 | 47,853,000 | 32,779,305 | Đang sử dụng | |
| 37 | Kháng Chiến 2, Km: 94727 | | 1991 | | 123.600 | 45,460,350 | 31,140,340 | Đang sử dụng | |
| 38 | Bình Thạnh, Km: 99330 | | 1991 | | 123.600 | 45,460,350 | 31,140,340 | Đang sử dụng | |
| 39 | Thống Nhất, Km: 100702 | | 1991 | | 172.780 | 60,294,780 | 41,301,924 | Đang sử dụng | |
| 40 | Tân Công Chí, Km: 103813 | | 1991 | | 172.800 | 45,460,350 | 31,140,340 | Đang sử dụng | |
| 41 | Cầu Đức, Km: 107716 | | 1991 | | 123.600 | 43,067,700 | 29,501,375 | Đang sử dụng | |
| 42 | Cây Dương, Km: 112359 | | 1991 | | 124.370 | 47,853,000 | 32,779,305 | Đang sử dụng | |

| STT | Danh mục tài sản | ĐVT | Năm đưa vào sử dụng | Loại / cấp / hạng | Số lượng / Chiều dài (Km) | Giá trị (nghìn đồng) | | Tình trạng sử dụng của tài sản | Ghi chú |
|------------|--|-----|---------------------|-------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | | | | | Nguyên giá | Giá trị còn lại đến 31/12/2024 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6.000 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| VI | Nhà Hạt đường bộ | | | | | 955,840 | 602,179 | | |
| 1. | Hạt QLĐB 14.6 Km 19+800 QL.30, ấp 1 xã Bình Thành Trung TP.Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp | | 2009 | Cấp 4 | | 240,340 | 151,414 | Đang sử dụng | |
| 2. | Hạt QLĐB 14.4 (A) Km 58+300 QL.30, thị trấn Thanh Bình huyện Thanh | | 2009 | Cấp 4 | | 486,600 | 306,558 | Đang sử dụng | |
| 3. | Hạt QLĐB 14.4 (B) Km 84+300 QL.30, xã An Hòa huyện Tam Nông tỉnh Đồng Tháp | | 2009 | Cấp 4 | | 228,900 | 144,207 | Đang sử dụng | |
| B | Quốc lộ 50 | | | | 53.926 | 1,872,651,260 | 1,282,145,215 | | |
| I | Đường và các tài sản phụ trợ gắn liền với đường bộ | | | | 52.831 | 1,407,465,800 | 964,114,073 | | |
| | Km37+400-Km88+626 | km | 2014 | | 52.831 | 1,407,465,800 | 964,114,073 | Đang sử dụng | |
| II | Cầu đường bộ và các công trình gắn với cầu đường bộ | | | | 1,095.440 | 464,696,400 | 317,723,034 | | |
| 1 | Sơn Quy Km46+624 | m2 | 2003 | | 126.600 | 48,750,000 | 33,393,750 | Đang sử dụng | |
| 2 | Gò Công Km48+972 | m2 | 2004 | | 81.420 | 31,582,980 | 21,634,341 | Đang sử dụng | |
| 3 | Bình Phan Km69+918 | m2 | 2013 | | 70.200 | 20,030,400 | 13,720,824 | Đang sử dụng | |
| 4 | Chợ Gạo (mới) Km72+290 | m2 | 2009 | | 595.000 | 273,499,200 | 187,346,952 | Đang sử dụng | |
| 5 | Cầu Kênh Ngang mòi Km73+480 | | 2013 | | 55.000 | 19,800,000 | 12,969,000 | | |
| 6 | Mỹ Phong Km82+994 | m2 | 2004 | | 50.340 | 21,252,660 | 14,558,072 | Đang sử dụng | |
| 7 | Thạnh Hưng Km84+919 | m2 | 2004 | | 50.340 | 21,252,660 | 14,558,072 | Đang sử dụng | |
| 8 | Cống Đập Km88+286 | m2 | 2004 | | 66.540 | 28,528,500 | 19,542,023 | Đang sử dụng | |
| III | Nhà hạt Quản lý Đường bộ | | | | 0.000 | 489,060 | 308,108 | | |
| 1 | Hạt QLĐB 14.1 Km 67+500 xã Thạnh Thủy huyện Chợ Gạo QL50 tỉnh Tiền Giang | m2 | Trước năm 2013 | Cấp 4 | | 489,060 | 308,108 | Đang sử dụng | |
| C | Quốc lộ 60 | | | | 3.500 | 133,335,060 | 91,334,516 | | |
| I | Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường (bao gồ | | | | 3.426 | 97,299,060 | 66,649,856 | | |

| STT | Danh mục tài sản | ĐVT | Năm đưa vào sử dụng | Loại / cấp / hạng | Số lượng / Chiều dài (Km) | Giá trị (nghìn đồng) | | Tình trạng sử dụng của tài sản | Ghi chú |
|-----------|--|-----|---------------------|-------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | | | | | Nguyên giá | Giá trị còn lại đến 31/12/2024 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6.000 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 1 | Quốc lộ 60 Km0+000-Km0+ | km | 2011 | | 0.800 | 21,429,060 | 14,678,906 | Đang sử dụng | |
| | Quốc lộ 60 Km0+800-Km1+ | km | 2011 | | 1.000 | 28,100,000 | 19,248,500 | Đang sử dụng | |
| | Quốc lộ 60 Km1+800 -Km3+ | km | 2011 | | 1.663 | 47,770,000 | 32,722,450 | Đang sử dụng | |
| II | Cầu đường bộ và các công trình gắn với cầu đường bộ | | | | 74.440 | 36,036,000 | 24,684,660 | | |
| | Cầu có chiều dài từ 25m đến 300m | | | | | | | | |
| 1 | Trung Lương:Km0+532 | m2 | 2011 | | 37.400 | 36,036,000 | 24,684,660 | Đang sử dụng | |
| | Cầu có chiều dài nhỏ hơn 25m | | | | | | | | |
| 1 | Cầu Đò Km02+055 | | 2011 | | 12.500 | | | Đang sử dụng | |
| 2 | Cầu K120 Km03+409 | | 2011 | | 24.540 | | | Đang sử dụng | |
| D | Quốc Lộ 1 | | | | 10.813 | 247,568,143 | 212,000,362 | | |
| I | Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường | | | | 10.663 | 224,598,703 | 196,266,295 | | |
| | Đường song hành Cầu Mỹ Thuận Km2 | | 2000 | | 3.843 | 78,336,000 | 53,660,160 | Đang sử dụng | |
| | Đường song hành cầu Mỹ Thuận 2 Km | | 2024 | | 6.820 | 146,262,703 | 142,606,135 | Đang sử dụng | |
| II | Cầu đường bộ và các công trình gắn với cầu đường bộ | | | | 150.000 | 22,969,440 | 15,734,066 | | |
| | Song Hành Trái Cầu Mỹ Thuận km 20 | | 2000 | | 75.000 | 11,484,720 | 7,867,033 | Đang sử dụng | |
| | Song Hành Phải Cầu Mỹ Thuận Km2 | | 2000 | | 75.000 | 11,484,720 | 7,867,033 | Đang sử dụng | |
| Đ | Quốc lộ 54 | | | | 31.636 | 1,576,366,810 | 1,079,797,441 | | |
| I | Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường | | | | 29.690 | 839,347,000 | 574,952,695 | | |
| 1 | QL.54: Km00+000 - Km31+6 | km | 2005 | | 29.690 | 839,347,000 | 574,952,695 | Đang sử dụng | |
| II | Cầu đường bộ và các công trình gắn với cầu đường bộ | | | | 1,946.400 | 736,712,610 | 504,648,138 | | |
| 1 | Nhà Kho: Km00+390 | | 2006 | | 33.240 | 9,839,700 | 6,740,195 | Đang sử dụng | |
| 2 | Hòa Lạc: Km01+666 | | 2006 | | 44.900 | 13,031,520 | 8,926,591 | Đang sử dụng | |
| 3 | Xếp Bà Vải: Km03+620 | | 2006 | | 82.560 | 29,024,190 | 19,881,570 | Đang sử dụng | |
| 4 | Dầu Bé: Km04+486 | | 2006 | | 58.340 | 19,593,600 | 13,421,616 | Đang sử dụng | |
| 5 | Kênh Năm: Km05+098 | | 2006 | | 58.340 | 19,593,600 | 13,421,616 | Đang sử dụng | |
| 6 | Bà Đới: Km05+582 | | 2006 | | 33.200 | 9,843,600 | 6,742,866 | Đang sử dụng | |
| 7 | Định Yên: Km06+267 | | 2006 | | 106.620 | 42,307,980 | 28,980,966 | Đang sử dụng | |
| 8 | Rạch Ván: Km06+866 | | 2006 | | 33.200 | 9,843,600 | 6,742,866 | Đang sử dụng | |
| 9 | Rạch Mác: Km07+767 | | 2006 | | 57.540 | 19,305,000 | 13,223,925 | Đang sử dụng | |
| 10 | Tầm Quờn: Km08+779 | | 2006 | | 33.200 | 9,843,600 | 6,742,866 | Đang sử dụng | |

| STT | Danh mục tài sản | ĐVT | Năm đưa vào sử dụng | Loại / cấp / hạng | Số lượng / Chiều dài (Km) | Giá trị (nghìn đồng) | | Tình trạng sử dụng của tài sản | Ghi chú |
|------------|--|-----|---------------------|-------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | | | | | Nguyên giá | Giá trị còn lại đến 31/12/2024 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6.000 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 11 | Kênh Xáng: Km09+150 | | 2006 | | 57.540 | 19,305,000 | 13,223,925 | Đang sử dụng | |
| 12 | Cái Đồi: Km09+960 | | 2006 | | 57.540 | 19,305,000 | 13,223,925 | Đang sử dụng | |
| 13 | Vàm Sáng: Km11+607 | | 2006 | | 57.540 | 19,305,000 | 13,223,925 | Đang sử dụng | |
| 14 | Cả Ngay: Km12+022 | | 2006 | | 33.200 | 9,839,700 | 6,740,195 | Đang sử dụng | |
| 15 | Bà Đập: Km12+540 | | 2006 | | 33.230 | 9,839,700 | 6,740,195 | Đang sử dụng | |
| 16 | Lai Vung: Km14+450 | | 2005 | | 179.780 | 73,693,620 | 50,480,130 | Đang sử dụng | |
| 17 | Cái Sơn: Km16+948 | | 2009 | | 52.150 | 21,106,800 | 14,458,158 | Đang sử dụng | |
| 18 | Cái Bần Trên: Km18+060 | | 2009 | | 52.100 | 21,106,800 | 14,458,158 | Đang sử dụng | |
| 19 | Cái Bần Dưới: Km18+478 | | 2010 | | 52.150 | 21,106,800 | 14,458,158 | Đang sử dụng | |
| 20 | Cái Quýt: Km19+169 | | 2008 | | 61.600 | 28,641,600 | 19,619,496 | Đang sử dụng | |
| 21 | Cái Mít: Km20+892 | | 2008 | | 76.000 | 30,888,000 | 21,158,280 | Đang sử dụng | |
| 22 | Ông Tính: Km21+548 | | 2008 | | 54.200 | 25,365,600 | 17,375,436 | Đang sử dụng | |
| 23 | Cái Dứa: Km23+646 | | 2008 | | 57.200 | 22,557,600 | 15,451,956 | Đang sử dụng | |
| 24 | Bông Súng: Km24+749 | | 2008 | | 64.600 | 25,365,600 | 17,375,436 | Đang sử dụng | |
| 25 | Rạch Bàu: Km25+411 | | 2008 | | 52.100 | 21,153,600 | 14,490,216 | Đang sử dụng | |
| 26 | Cầu Cống: Km25+704 | | 2008 | | 24.700 | 12,682,800 | 8,687,718 | Đang sử dụng | |
| 27 | Rạch Da: Km27+087 | | 2008 | | 48.600 | 22,744,800 | 15,580,188 | Đang sử dụng | |
| 28 | Cái Sâu: Km27+267 | | 2010 | | 83.250 | 33,766,200 | 23,129,847 | Đang sử dụng | |
| 29 | Bằng Lăng: Km27+974 | | 2010 | | 61.200 | 25,272,000 | 17,311,320 | Đang sử dụng | |
| 30 | Kênh Lãi: Km29+351 | | 2010 | | 65.000 | 28,080,000 | 19,234,800 | Đang sử dụng | |
| 31 | Muong Khai: Km29+918 | | 2016 | | 109.200 | 38,016,000 | 26,040,960 | Đang sử dụng | |
| 32 | Xã Hội: Km31+597 | | 2016 | | 72.400 | 25,344,000 | 17,360,640 | Đang sử dụng | |
| III | Nhà Hạt đường bộ | | | | | 307,200 | 196,608 | | |
| 1. | Hạt QLDB 17.4 Km 14+950 xã Tân Thành huyện Lai Vung QL.54 tỉnh Đồng Tháp | | 2009 | Cấp 4 | | 307,200 | 196,608 | Đang sử dụng | |
| E | Quốc lộ 80 | | | | 47.348 | 2,011,417,158 | 1,377,713,943 | | |
| I | Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường | | | | 45.479 | 1,278,550,000 | 875,806,750 | | |

| STT | Danh mục tài sản | ĐVT | Năm đưa vào sử dụng | Loại / cấp / hạng | Số lượng / Chiều dài (Km) | Giá trị (nghìn đồng) | | Tình trạng sử dụng của tài sản | Ghi chú |
|------------|--|-----|----------------------|-------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | | | | | Nguyên giá | Giá trị còn lại đến 31/12/2024 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6.000 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 1. | QL.80: Km03+729 - Km51+ | km | Trước ngày 01/3/2013 | | 45.479 | 1,278,550,000 | 875,806,750 | Đang sử dụng | |
| II | Cầu đường bộ và các công trình gắn với cầu đường bộ | | | | 1,868.710 | 730,925,158 | 500,683,733 | | |
| 1 | Cái Tàu: Km04+767 | | 2011 | | 141.160 | 61,850,880 | 42,367,853 | Đang sử dụng | |
| 2 | Mù U: Km06+434 | | 2009 | | 63.440 | 25,945,920 | 17,772,955 | Đang sử dụng | |
| 3 | Cái Xếp: Km07+767 | | 2009 | | 82.520 | 30,404,160 | 20,826,850 | Đang sử dụng | |
| 4 | Nha Môn: Km09+538 | | 2011 | | 174.000 | 67,320,000 | 46,114,200 | Đang sử dụng | |
| 5 | Tân Xuân: Km11+766 | | 1977 | | 31.700 | 10,032,750 | 6,872,434 | Đang sử dụng | |
| 6 | Bà Vạch: Km12+434 | | 1985 | | 50.750 | 16,493,880 | 11,298,308 | Đang sử dụng | |
| 7 | Xã Vạt: Km14+112 | | 1985 | | 68.950 | 22,911,525 | 15,694,395 | Đang sử dụng | |
| 8 | Bình Tiên: Km16+322 | | 2009 | | 140.220 | 61,832,160 | 42,355,030 | Đang sử dụng | |
| 9 | Độc Phú Hiền: Km16+807 | | 2009 | | 140.220 | 61,832,160 | 42,355,030 | Đang sử dụng | |
| 10 | Phú Long: Km19+372 | | 2009 | | 53.900 | 21,481,200 | 14,714,622 | Đang sử dụng | |
| 11 | Đội Thờ: Km20+188 | | 2009 | | 164.810 | 73,513,440 | 50,356,706 | Đang sử dụng | |
| 12 | Bà Phú: Km22+547 | | 2009 | | 53.900 | 18,727,200 | 12,828,132 | Đang sử dụng | |
| 13 | Dương Hòa: Km25+118 | | 2009 | | 45.000 | 12,801,000 | 8,768,685 | Đang sử dụng | |
| 14 | Ban Biên: Km26+107 | | 2009 | | 54.200 | 18,849,600 | 12,911,976 | Đang sử dụng | |
| 15 | Bảy Bồn: Km26+591 | | 2009 | | 33.340 | 11,859,120 | 8,123,497 | Đang sử dụng | |
| 16 | Sáu Quốc: Km27+354 | | 2009 | | 33.340 | 15,603,120 | 10,688,137 | Đang sử dụng | |
| 17 | Hòa Long: Km29+484 | | 1975 | | 50.650 | 20,633,863 | 14,134,196 | Đang sử dụng | |
| 18 | Simôn: Km33+738 | | 2013 | | 69.100 | 34,454,160 | 23,601,100 | Đang sử dụng | |
| 19 | Tân Lợi: Km34+640 | | 2009 | | 62.690 | 25,665,120 | 17,580,607 | Đang sử dụng | |
| 20 | Cái Quán: Km35+315 | | 2009 | | 53.150 | 18,543,600 | 12,702,366 | Đang sử dụng | |
| 21 | Cái Bường: Km36+434 | | 2009 | | 73.250 | 25,500,000 | 17,467,500 | Đang sử dụng | |
| 22 | Phú Diệp A: Km38+385 | | 2013 | | 30.700 | 15,444,000 | 10,579,140 | Đang sử dụng | |
| 23 | Chín Ngươn: Km40+671 | | 2009 | | 45.770 | 15,300,000 | 10,480,500 | Đang sử dụng | |
| 24 | Phú Diệp B: Km42+643 | | 2009 | | 53.150 | 18,543,600 | 12,702,366 | Đang sử dụng | |
| 25 | Lấp Vò: Km47+012 | | 2009 | | 53.150 | 13,907,700 | 9,526,775 | Đang sử dụng | |
| 26 | Cái Dâu: Km47+946 | | 2009 | | 45.650 | 11,475,000 | 7,860,375 | Đang sử dụng | |
| III | Nhà Hạt đường bộ | | | | | 1,942,000 | 1,223,460 | | |

| STT | Danh mục tài sản | ĐVT | Năm đưa vào sử dụng | Loại / cấp / hạng | Số lượng / Chiều dài (Km) | Giá trị (nghìn đồng) | | Tình trạng sử dụng của tài sản | Ghi chú |
|-----------|--|-----|----------------------|-------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | | | | | Nguyên giá | Giá trị còn lại đến 31/12/2024 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6.000 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 1 | Hạt QLĐB 17.3 Km 38+300 QL.80, xã Vĩnh Thạnh huyện Thạnh Hưng (nay là huyện Lập Vò) tỉnh Đồng Tháp | | Trước ngày 01/3/2013 | Cấp 4 | | 1,942,000 | 1,223,460 | Đang sử dụng | |
| G | Cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ (đường gom) | | | | 10.148 | 77,430,389 | 75,494,630 | | |
| I | Đường và các công trình phụ trợ gắn liền với đường | | | | 9.727 | 10,731,547 | 10,463,258 | | |
| 1 | Đường gom cao tốc Mỹ Thuận Cần Thơ Km109+933 - Km120+500 | km | 2023 | | 9.727 | 10,731,547 | 10,463,258 | Đang sử dụng | |
| II | Cầu đường bộ và các công trình gắn với cầu đường bộ | | | | 420.800 | 66,698,842 | 65,031,372 | | |
| 1 | Cầu vượt An Phú Thuận, Km112+428 | | 2023 | | 210.400 | 35,831,590 | 34,935,801 | Đang sử dụng | |
| 2 | Cầu vượt An Khánh, Km118+895,56 | | 2023 | | 210.400 | 30,867,252 | 30,095,571 | Đang sử dụng | |
| H | Nhà hạt không còn nhu cầu sử dụng khác | | | | 0.000 | 712,500 | 448,875 | | |
| 1 | Nhà kho bên phà Mỹ Thuận cũ (CT QLSCĐ 715), Địa chỉ: Ấp Thống xã Hòa Hưng huyện Cái Bè tỉnh Tiền Giang | m2 | Trước năm 2013 | Cấp 4 | | 360,400 | 227,052 | Đang sử dụng | |
| 2 | Hạt QLĐB 14.3 (nhà Trạm), Địa chỉ: Km 2022+400 QL1 ấp An Thái Trung xã An Hữu huyện Cái Bè tỉnh Tiền Giang | m2 | Trước năm 2013 | Cấp 4 | | 352,100 | 221,823 | Đang sử dụng | |

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG TỈNH GIAO SỞ XÂY DỰNG QUẢN LÝ
(Kèm theo Quyết định số **16.49**/QĐ-UBND ngày **04** tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

| STT | Danh mục tài sản | ĐVT | Năm đưa vào sử dụng | Loại / cấp / hạng | Số lượng / Chiều dài (Km) | Giá trị (nghìn đồng) | | Tình trạng sử dụng của tài sản | Ghi chú |
|----------|-------------------------------|-----|---------------------|-------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | | | | | Nguyên giá | Giá trị còn lại đến 31/12/2024 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6.000 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| | CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH | | | | | 21,653,805,563 | 15,322,393,455 | | |
| I | TỔNG CỘNG (ĐƯỜNG TỈNH) | | | | 857.296 | 21,653,805,563 | 15,322,393,455 | | |
| 1 | Đường tỉnh 841 | km | 2013 | Cấp 4 | 23.850 | 771,671,398 | 520,948,317 | Đang sử dụng | |
| 2 | Đường tỉnh 842 | km | 2013 | Cấp 4 | 26.400 | 915,817,585 | 620,208,671 | Đang sử dụng | |
| 3 | Đường tỉnh 843 | km | 2013 | Cấp 4 | 52.650 | 1,456,470,178 | 996,812,292 | Đang sử dụng | |
| 4 | Đường tỉnh 844 | km | 2013 | Cấp 4 | 47.350 | 1,455,126,399 | 1,005,175,650 | Đang sử dụng | |
| 5 | Đường tỉnh 845 | km | 2013 | Cấp 4 | 15.330 | 484,424,829 | 338,229,584 | Đang sử dụng | |
| 6 | Đường tỉnh 846 | km | 2013 | Cấp 4 | 28.810 | 819,871,532 | 612,350,499 | Đang sử dụng | |
| 7 | Đường tỉnh 848 | km | 2013 | Cấp 3,4 | 31.540 | 1,260,833,015 | 903,325,660 | Đang sử dụng | |
| 8 | Đường tỉnh 849 | km | 2013 | Cấp 3 | 9.770 | 495,045,388 | 407,842,493 | Đang sử dụng | |
| 9 | Đường tỉnh 850 | km | 2013 | Cấp 4 | 26.250 | 790,425,322 | 580,956,996 | Đang sử dụng | |
| 10 | Đường tỉnh 851 | km | 2013 | Cấp 3 | 8.350 | 264,663,880 | 179,191,427 | Đang sử dụng | |
| 11 | Đường tỉnh 852 | km | 2013 | Cấp 4 | 18.200 | 469,480,923 | 317,747,534 | Đang sử dụng | |
| 12 | Đường tỉnh 852B | km | 2013 | Cấp 3 | 11.380 | 226,422,906 | 188,388,578 | Đang sử dụng | |
| 13 | Đường tỉnh 853 | km | 2013 | Cấp 4 | 19.230 | 440,586,961 | 298,349,840 | Đang sử dụng | |
| 14 | Đường tỉnh 856 | km | 2013 | Cấp 4 | 21.482 | 158,835,011 | 120,188,142 | Đang sử dụng | |
| 15 | Đường tỉnh 861 | km | 2013 | Cấp 4 | 15.300 | 338,202,500 | 219,681,106 | Đang sử dụng | |
| 16 | Đường tỉnh 862 | km | 2013 | Cấp 3,4 | 21.140 | 544,428,774 | 370,035,606 | Đang sử dụng | |
| 17 | Đường tỉnh 863 | km | 2013 | Cấp 4,5 | 14.170 | 157,566,292 | 107,183,844 | Đang sử dụng | |
| 18 | Đường tỉnh 864 | km | 2013 | Cấp 4 | 57.654 | 1,543,448,886 | 1,060,250,401 | Đang sử dụng | |
| 19 | Đường tỉnh 865 | km | 2013 | Cấp 4 | 47.061 | 1,519,280,100 | 1,033,110,468 | Đang sử dụng | |
| 20 | Đường tỉnh 866 | km | 2013 | Cấp 4 | 9.822 | 633,140,695 | 446,067,811 | Đang sử dụng | |
| 21 | Đường tỉnh 866B | km | 2013 | Cấp 4 | 5.340 | 106,624,800 | 72,504,864 | Đang sử dụng | |
| 22 | Đường tỉnh 867 | km | 2013 | Cấp 3,4 | 23.160 | 508,937,112 | 348,557,654 | Đang sử dụng | |
| 23 | Đường tỉnh 868 | km | 2013 | Cấp 3,4 | 35.790 | 907,908,270 | 671,478,262 | Đang sử dụng | |
| 24 | Đường tỉnh 869 | km | 2013 | Cấp 4 | 19.764 | 468,345,895 | 319,944,462 | Đang sử dụng | |

| STT | Danh mục tài sản | ĐVT | Năm đưa vào sử dụng | Loại / cấp / hạng | Số lượng / Chiều dài (Km) | Giá trị (nghìn đồng) | | Tình trạng sử dụng của tài sản | Ghi chú |
|-----|------------------|-----|---------------------|-------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | | | | | Nguyên giá | Giá trị còn lại đến 31/12/2024 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6.000 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 25 | Đường tỉnh 870 | km | 2013 | Cấp 4 | 5.712 | 121,695,048 | 82,865,070 | Đang sử dụng | |
| 26 | Đường tỉnh 870B | km | 2013 | Cấp 3 | 4.506 | 155,723,476 | 106,822,130 | Đang sử dụng | |
| 27 | Đường tỉnh 871 | km | 2013 | Cấp 3,4 | 13.236 | 234,281,212 | 159,774,087 | Đang sử dụng | |
| 28 | Đường tỉnh 871B | km | 2013 | Cấp 3 | 7.840 | 126,293,538 | 85,879,606 | Đang sử dụng | |
| 29 | Đường tỉnh 871C | km | 2016 | Cấp 3,4 | 11.180 | 228,072,000 | 171,054,000 | Đang sử dụng | |
| 30 | Đường tỉnh 872 | km | 2013 | Cấp 3 | 7.363 | 227,268,552 | 154,542,615 | Đang sử dụng | |
| 31 | Đường tỉnh 872B | km | 2020 | Cấp 4 | 10.717 | 173,076,404 | 143,347,142 | Đang sử dụng | |
| 32 | Đường tỉnh 873 | km | 2013 | Cấp 4 | 13.624 | 321,733,715 | 242,887,516 | Đang sử dụng | |
| 33 | Đường tỉnh 873B | km | 2013 | Cấp 4 | 17.558 | 226,958,908 | 158,758,117 | Đang sử dụng | |
| 34 | Đường tỉnh 874 | km | 2013 | Cấp 4 | 8.055 | 242,728,000 | 191,440,490 | Đang sử dụng | |
| 35 | Đường tỉnh 874B | km | 2013 | Cấp 4,5 | 5.040 | 56,840,175 | 39,349,521 | Đang sử dụng | |
| 36 | Đường tỉnh 875 | km | 2013 | Cấp 3 | 4.690 | 228,738,043 | 163,103,056 | Đang sử dụng | |
| 37 | Đường tỉnh 875B | km | 2013 | Cấp 6 | 10.887 | 118,847,070 | 80,816,008 | Đang sử dụng | |
| 38 | Đường tỉnh 876 | km | 2013 | Cấp 4 | 8.600 | 165,869,567 | 115,997,783 | Đang sử dụng | |
| 39 | Đường tỉnh 877 | km | 2013 | Cấp 3,4 | 29.734 | 246,566,704 | 172,948,527 | Đang sử dụng | |
| 40 | Đường tỉnh 877B | km | 2013 | Cấp 4 | 39.258 | 495,492,256 | 357,573,851 | Đang sử dụng | |
| 41 | Đường tỉnh 878 | km | 2021 | Cấp 3 | 13.480 | 404,045,837 | 347,479,420 | Đang sử dụng | |
| 42 | Đường tỉnh 878B | km | 2013 | Cấp 4 | 8.700 | 216,118,123 | 152,598,459 | Đang sử dụng | |
| 43 | Đường tỉnh 878C | km | 2013 | Cấp 4 | 1.293 | 42,813,600 | 29,113,248 | Đang sử dụng | |
| 44 | Đường tỉnh 879 | km | 2013 | Cấp 4 | 15.358 | 279,343,351 | 213,834,707 | Đang sử dụng | |
| 45 | Đường tỉnh 879B | km | 2013 | Cấp 3,4 | 13.434 | 122,519,700 | 83,313,396 | Đang sử dụng | |
| 46 | Đường tỉnh 879C | km | 2013 | Cấp 4 | 6.590 | 154,490,263 | 108,187,219 | Đang sử dụng | |
| 47 | Đường tỉnh 879D | km | 2013 | Cấp 3 | 10.648 | 326,731,370 | 222,177,332 | Đang sử dụng | |